

Số: ~~1105~~ /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

☐ Có

☐ Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm**

- BCTC Quý II năm 2026;
- Công văn giải trình.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Phạm Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÂN - VINACOMIN**

**PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CỎ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN**  
**QUÝ II NĂM 2026**



| STT | Tên tổ chức/cá nhân                       | Nội dung giao dịch                          | Giá trị giao dịch trong quý II năm 2026 (đồng) | Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 30/06/2026 | Ngày hoàn thành giao dịch | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
| 1   | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin | Bán than pha trộn nhập khẩu: 874.092,65 tấn | 2.194.542.873,645                              | 48,05%                                                  | Đang thực hiện            |         |

*Handwritten signature/initials in blue ink.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –  
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1106 /CLM-KTTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

V/v: Giải trình BCTC

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026: 35.660.452.196 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025: 30.367.917.180 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 tăng so với quý II năm 2025:  
5.292.535.016 đồng.

**Lý do:**

Trong quý II năm 2026, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 76.660.240.346 đồng so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu hoạt động tài chính giảm 37.546.005.743 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 7.335.414.066 đồng; chi phí bán hàng tăng 24.183.740.496 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3.244.590.428 đồng; lợi nhuận khác giảm 2.594.592.654 đồng; chi phí thuế TNDN tăng 2.952.542.799 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tỷ Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Phạm Minh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN  
(Coalimex)**

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2026**

**HÀ NỘI – 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                     | MÃ SỐ | T.MINH | SỐ CUỐI KỲ        | SỐ ĐẦU NĂM        |
|---------------------------------------------|-------|--------|-------------------|-------------------|
| 1                                           | 2     | 3      | 4                 | 5                 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 100   |        | 4.490.630.226.316 | 1.639.585.279.884 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110   |        | 38.440.821.409    | 136.451.268.883   |
| 1. Tiền                                     | 111   | VI.1   | 38.440.821.409    | 136.451.268.883   |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120   | VI.2   | -                 | -                 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130   |        | 1.740.675.922.053 | 743.833.231.517   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131   | VI.3a  | 1.577.116.071.759 | 605.006.328.292   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132   |        | 32.791.100.973    | 10.006.506.419    |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | VI.4a  | 134.861.132.011   | 132.912.779.496   |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   | 136   | VI.3a  | (4.092.382.690)   | (4.092.382.690)   |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140   | VI.7   | 2.560.928.644.237 | 755.639.193.198   |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141   |        | 2.560.928.644.237 | 755.639.193.198   |
| 2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)             | 142   |        | -                 | -                 |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                | 150   |        | 0                 | 0                 |
| VI- Tài sản ngắn hạn khác                   | 160   |        | 150.584.838.617   | 3.661.586.286     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 161   | VI.14a | 3.011.110.510     | 2.881.124.842     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 162   |        | 131.388.635.012   | -                 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163   | VI.19b | 636.038.401       | 780.461.444       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                    | 165   | VI.15a | 15.549.054.694    | 0                 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                          |       |        |                   |                   |
| (200=210+220+230+240+250+260+270)           | 200   |        | 76.540.909.230    | 81.022.499.563    |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210   |        | 2.869.471.000     | 2.963.431.000     |
| 5. Phải thu dài hạn khác                    | 215   | VI.4b  | 2.869.471.000     | 2.963.431.000     |
| II. Tài sản cố định                         | 220   |        | 12.154.552.700    | 8.506.281.288     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221   | VI.9   | 12.154.552.700    | 8.506.281.288     |
| - Nguyên giá                                | 222   |        | 27.701.619.857    | 24.859.946.937    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223   |        | (15.547.067.157)  | (16.353.665.649)  |
| III. Tài sản sinh học dài hạn               | 230   | VI.12  | 0                 | 0                 |
| IV. Bất động sản đầu tư                     | 240   | VI.13  | 58.380.298.514    | 60.712.312.460    |
| -Nguyên giá                                 | 241   |        | 134.772.018.652   | 134.772.018.652   |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 242   |        | (76.391.720.138)  | (74.059.706.192)  |
| V. Tài sản dở dang dài hạn                  | 250   | VI.8   | -                 | 3.541.212.594     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 252   |        | 0                 | 3.541.212.594     |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn                | 260   |        | -                 | -                 |
| VII. Tài sản dài hạn khác                   | 270   |        | 3.136.587.016     | 5.299.262.221     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 271   | VI.14b | 3.136.587.016     | 5.299.262.221     |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)             | 280   |        | 4.567.171.135.546 | 1.720.607.779.447 |

2026

| NGUỒN VỐN                                       | MÃ SỐ      | T.MINH   | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |          | <b>3.747.291.646.637</b> | <b>919.420.841.435</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |          | <b>3.740.485.766.866</b> | <b>912.156.119.680</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | VI.17a   | 2.392.936.531.197        | 190.380.309.929          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |          | 39.320.112.653           | 42.950.909.245           |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | VI.18    | 670.239.530              | 544.722.680              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | VI.19a   | 23.850.782.184           | 40.314.843.842           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |          | 13.039.964.994           | 10.862.315.003           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | VI.20a   | 37.541.702.204           | 1.930.749.594            |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        | VI.22a   | 1.380.443.801            | 1.355.567.468            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | VI.21a   | 180.181.301.378          | 122.826.345.081          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | VI.16acd | 1.040.017.326.376        | 492.922.899.162          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        | VI.25a   | 4.718.742.500            | 6.458.248.000            |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |          | 6.828.620.049            | 1.609.209.676            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |          | <b>6.805.879.771</b>     | <b>7.264.721.755</b>     |
| 8. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | VI.21b   | 6.805.879.771            | 7.264.721.755            |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |          | <b>819.879.488.909</b>   | <b>801.186.938.012</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | VI.27b   | 110.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |          | 110.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |          | 0                        | 0                        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |          | 4.122.208.000            | 4.122.208.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |          | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |          | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)          | 415        |          | 0                        | 0                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        | VI.28    | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        | VI.29    | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |          | 241.326.254.641          | 241.326.254.641          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |          | 464.431.026.268          | 445.738.475.371          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |          | 404.773.988.998          | 370.123.988.998          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |          | 59.657.037.270           | 75.614.486.373           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |          | <b>4.567.171.135.546</b> | <b>1.720.607.779.447</b> |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                        | Năm trước          |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                              | 7                  |
| 1.Doanh thu BH và cung cấp DV                                       | 01    | VII.1       | 6.456.876.298.364 | 5.775.984.756.617 | 10.784.318.555.823             | 11.152.247.704.251 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VII.2       | -                 | -                 | -                              | -                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 03 ) | 10    |             | 6.456.876.298.364 | 5.775.984.756.617 | 10.784.318.555.823             | 11.152.247.704.251 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.3       | 6.264.934.973.160 | 5.660.703.671.759 | 10.483.734.682.460             | 10.931.710.786.953 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 20 = 10 - 11 )    | 20    |             | 191.941.325.204   | 115.281.084.858   | 300.583.873.363                | 220.536.917.298    |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22    | VII.5       | 472.077.808       | 38.018.083.551    | 6.936.737.638                  | 47.017.012.963     |
| 8 . Chi phí tài chính                                               | 23    | VII.6       | 39.515.092.885    | 32.179.678.819    | 63.156.772.861                 | 45.253.968.829     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                          | 24    |             | 22.479.492.220    | 13.805.320.019    | 34.641.756.860                 | 20.780.528.340     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VII.9b      | 85.449.881.359    | 61.266.140.863    | 132.527.906.143                | 111.955.172.287    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VII.9a      | 21.403.960.565    | 24.648.550.993    | 35.751.771.094                 | 46.702.009.124     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21+22-(23+24+25)}                | 30    |             | 46.044.468.203    | 35.204.797.734    | 76.084.160.903                 | 63.642.780.021     |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.7       | 969.153.859       | 773.146.064       | 1.081.653.040                  | 892.819.369        |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32    | VII.8       | 781.409.301       | (2.009.191.148)   | 937.869.840                    | 1.544.735.095      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 187.744.558       | 2.782.337.212     | 143.783.200                    | (651.915.726)      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                               | 50    |             | 46.232.212.761    | 37.987.134.946    | 76.227.944.103                 | 62.990.864.295     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VII.11      | 10.571.760.565    | 7.619.217.766     | 16.570.906.833                 | 12.619.963.636     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VII.11      | -                 | -                 | -                              | -                  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)                         | 60    |             | 35.660.452.196    | 30.367.917.180    | 59.657.037.270                 | 50.370.900.659     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | 3.242             | 2.761             | 5.423                          | 4.579              |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             |                   |                   |                                |                    |

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu                                                                              | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|---------------------|
|                                                                                       |       | Năm 2026                      | Năm 2025            |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH                                   |       |                               |                     |
|                                                                                       |       |                               |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                               | 01    | 76.227.944.103                | 25.003.729.349      |
|                                                                                       |       |                               |                     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                           |       |                               |                     |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                     | 02    | 3.492.286.545                 | 1.166.006.973       |
| Các khoản dự phòng                                                                    | 03    | (1.739.505.500)               | 3.521.351.847       |
| Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04    | 644.541.942                   | 5.398.004.459       |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                 | 05    | (526.922.425)                 | (63.322.614)        |
| Chi phí đi vay                                                                        | 06    | 34.641.756.860                | 6.975.208.321       |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                             | 07    | -                             |                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      | 08    | 112.740.101.525               | 42.000.978.335      |
|                                                                                       |       |                               |                     |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                        | 09    | (1.127.992.942.505)           | (1.610.358.578.205) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                              | 10    | (1.805.289.451.039)           | (820.625.568.285)   |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11    | 2.257.964.495.038             | 901.253.249.613     |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                         | 12    | 2.032.689.537                 | 7.222.970.724       |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh                                                    | 13    | -                             |                     |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                   | 14    | (34.019.843.371)              | (5.932.073.300)     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                     | 15    | (13.740.910.763)              | (9.179.499.127)     |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 | 16    | 405.500.000                   | 106.000.000         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                | 17    | (3.150.576.000)               | (1.469.600.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                         | 20    | (611.050.937.578)             | (1.496.982.120.245) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                               |       |                               |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 21    | (1.721.520.000)               | -                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 22    | 451.350.000                   | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 23    | -                             | -                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 24    | -                             | -                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 25    | -                             | -                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 26    | -                             | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 27    | 75.572.425                    | 63.322.614          |
|                                                                                       |       | -                             |                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                             | 30    | (1.194.597.575)               | 63.322.614          |
|                                                                                       |       |                               |                     |

*Handwritten signature and mark*

| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |           |                         |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 7.299.661.900.853       | 3.178.887.464.661        |
| - Ngắn hạn                                                                                 |           | -                       |                          |
| - Dài hạn                                                                                  |           | -                       |                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (6.752.567.473.639)     | (1.835.885.229.664)      |
| - Ngắn hạn                                                                                 |           |                         |                          |
| - Dài hạn                                                                                  |           |                         |                          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |                         |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (32.874.483.150)        | (16.703.850)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>514.219.944.064</b>  | <b>1.342.985.531.147</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(98.025.591.089)</b> | <b>(153.933.266.484)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>136.451.268.883</b>  | <b>179.725.623.186</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 15.143.615              | (104.204.367)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>38.440.821.409</b>   | <b>25.688.152.335</b>    |

Người lập



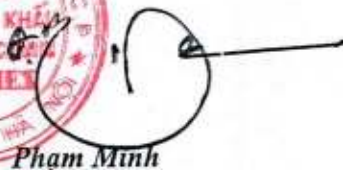
Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật

Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN  
Địa chỉ: 47 Quang Trung – P. Cửa Nam – TP. Hà nội

Mẫu số B09a – DN  
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (trong đó doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối).
- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng,...
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh than, cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng...

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên nhiên vật liệu, hóa chất;*
- *Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);*
- *Dịch vụ vận tải hàng hóa;*
- *Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;*
- *Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;*
- *Hoạt động chế biến than;*
- *Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.*

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
  - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Số lượng người lao động bình quân trong 6 tháng đầu năm 2026 là 151 người.
- Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính năm 2025 trở

*rs*

*A*

về trước được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Trên báo cáo tài chính năm 2026, số liệu cùng kỳ năm trước và số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh, kết cấu lại tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

## **IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu, phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Năm 2026, ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

*Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:*

Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 2355/ TKV-KTTC ngày 08/04/2026 của Tập đoàn Than và Khoáng sản Vinacomin như sau:

+ Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

103

A

+ Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đôla Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

+ Vật tư: được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

22

+

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

### 5.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 5.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 5.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

*Handwritten mark*

*Handwritten mark*

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã nhận được từ người bán, đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí phát sinh đó được quyết toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

14. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm này thường được xác định sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

12

1

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2026 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không**

*Handwritten mark*

*Handwritten mark*

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | 30/06/2026            | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| -Tiền mặt                                                                                   | 585.006.650           | 506.984.453            |
| -Tiền gửi không kỳ hạn (i)                                                                  | 37.855.814.759        | 135.925.359.541        |
| - Tiền đang chuyển                                                                          |                       | 18.924.889             |
| - Tương đương tiền (ii)                                                                     |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>38.440.821.409</b> | <b>136.451.268.883</b> |

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026

|                                          | Nguyên tệ | VND            |
|------------------------------------------|-----------|----------------|
| <b>Đô la Mỹ (USD)</b>                    |           |                |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt nam          | 372.598   | 9.794.109.268  |
| <b>Đồng EURO (EUR)</b>                   |           |                |
| <b>Đồng Yên Nhật (JPY)</b>               |           |                |
| <b>Đồng Việt Nam (VND)</b>               |           |                |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt nam          |           | 6.149.066.913  |
| Ngân hàng NNo&PTNT- Chi nhánh Quảng Ninh |           | 10.982.671.806 |

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% tổng giá trị tương đương tiền tại ngày 30/06/2026

2 - Các khoản đầu tư tài chính

3 - Phải thu của khách hàng

| Chi tiêu                                                                                           | 30/06/2026               |                        | 01/01/2026             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
| <b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                         | <b>1.577.116.071.759</b> | <b>(4.092.382.690)</b> | <b>605.006.328.292</b> | <b>(4.092.382.690)</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên                                  | 1.295.148.704.558        |                        | 508.396.826.721        |                        |
| Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin      | 511.911.391.503          |                        | 359.311.187.880        |                        |
| Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin          | 196.635.594.733          |                        | -                      |                        |
| Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin                | 383.111.146.133          |                        | -                      |                        |
| Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV                                                     | 112.944.945.435          |                        | 85.294.651.977         |                        |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 90.545.626.754           |                        | 63.790.986.864         |                        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                               | 281.967.367.201          | (4.092.382.690)        | 96.609.501.571         | (4.092.382.690)        |
| <b>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                                          | <b>-</b>                 |                        | <b>-</b>               |                        |
| <b>c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b><br>Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV            | <b>1.475.537.676.657</b> |                        | <b>581.019.147.576</b> |                        |

*Handwritten signature/initials*

4 - Phải thu khác

| Chỉ tiêu                                    | 30/06/2026             |                  | 01/01/2026             |                  |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| <b>a, Ngắn hạn</b>                          | <b>134.861.132.011</b> | <b>-</b>         | <b>132.912.779.496</b> | <b>-</b>         |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                        |                  |                        |                  |
| - Phải thu của người lao động               |                        |                  |                        |                  |
| + Phải thu tạm ứng                          | 874.390.199            |                  | 648.863.120            |                  |
| + Thuế TNCN tạm thu                         | -                      |                  | 1.936.484.054          |                  |
| - Phải thu khác                             |                        |                  |                        |                  |
| + Các khoản tạm quyết toán than phải thu    | 30.846.045.038         |                  |                        |                  |
| + Thuế GTGT hàng gửi bán                    |                        |                  | 2.741.438.768          |                  |
| + Phải thu tiền than xuất khẩu uý thác      | 97.844.076.562         |                  | 114.493.420.385        |                  |
| + Phải thu tiền VTTB nhập khẩu uý thác      | -                      |                  | 5.230.246.608          |                  |
| + Phải thu khác                             | 5.296.620.212          | -                | 7.862.326.561          | -                |
| <b>b, Dài hạn</b>                           | <b>2.869.471.000</b>   | <b>-</b>         | <b>2.963.431.000</b>   | <b>-</b>         |
| + Ký quỹ xuất khẩu lao động                 | 2.653.471.000          |                  | 2.653.471.000          |                  |
| + Ký quỹ, đặt cọc khác                      | 216.000.000            |                  | 309.960.000            |                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>137.730.603.011</b> | <b>-</b>         | <b>135.876.210.496</b> | <b>-</b>         |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| Chỉ tiêu        | 30/06/2026 |          | 01/01/2026 |          |
|-----------------|------------|----------|------------|----------|
|                 | Số lượng   | Giá trị  | Số lượng   | Giá trị  |
| a, Tiền         |            |          |            |          |
| b, Hàng tồn kho |            |          |            |          |
| c, TSCĐ         |            |          |            |          |
| d, Tài sản khác |            | -        |            | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

102

A

6 - Nợ xấu

| Chi tiêu                                                                                                      | 30/06/2026           |                   |                                                   | 01/01/2026           |                   |                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                                                               | Giá trị gốc nợ       | GT có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                      | Giá trị gốc nợ       | GT có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                      |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.092.382.690        | -                 |                                                   | 4.092.382.690        | -                 |                                                   |
| Trong đó:                                                                                                     |                      |                   |                                                   |                      |                   |                                                   |
| + Nợ phải thu khó đòi của Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí                                   | 4.092.382.690        |                   | Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí | 4.092.382.690        |                   | Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                        |                      |                   |                                                   |                      |                   |                                                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>4.092.382.690</b> | <b>-</b>          |                                                   | <b>4.092.382.690</b> | <b>-</b>          |                                                   |

7 - Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu                                         | 30/06/2026               |          | 01/01/2026             |          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                  | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường                        | 516.624.091.177          |          | 3.864.732.687          |          |
| - Nguyên liệu vật liệu                           |                          |          |                        |          |
| - Công cụ, dụng cụ                               | 3.990.098.500            |          | 496.149.500            |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang            |                          |          |                        |          |
| - Sản phẩm                                       | 1.256.583.367.924        | -        | 596.508.828.818        | -        |
| - Hàng hoá                                       | 49.329.674.512           |          | 50.448.343.024         |          |
| - Hàng gửi đi bán                                | 734.401.412.124          | -        | 104.321.139.169        | -        |
| - Hàng hóa, nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế |                          |          | -                      |          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                 | <b>2.560.928.644.237</b> | <b>-</b> | <b>755.639.193.198</b> | <b>-</b> |

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: Không

\* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

\*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

\*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu                                                                      | 30/06/2026 |                        | 01/01/2026           |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                               | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn                                               |            |                        |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                   |            |                        |                      |                        |
| b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                            |            |                        |                      |                        |
| - Mua sắm                                                                     |            |                        | 3.541.212.594        | 3.541.212.594          |
| <i>Trong đó các công trình chiếm từ 10% trở lên:</i>                          |            |                        |                      |                        |
| <i>+ Hệ thống điều hòa không khí tại Coalimex Building 29-31 ĐBL - TP.HCM</i> |            |                        | 3.541.212.594        | 3.541.212.594          |
| - XDCB                                                                        |            |                        |                      |                        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                                                 |            |                        |                      |                        |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ                                                       |            |                        |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>-</b>   | <b>-</b>               | <b>3.541.212.594</b> | <b>3.541.212.594</b>   |

42

4

Đơn vị: VND

## 9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng           |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>          |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| Số dư đầu năm                      | 10.664.959.775         | 279.945.586       | 12.971.196.552                  | 943.845.024              |           | 24.859.946.937 |
| - Mua trong kỳ                     | -                      | 4.808.544.011     | -                               | -                        |           | 4.808.544.011  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| - Tăng khác                        |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| - Chuyển sang BDS Đầu tư           |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                      | -                 | 1.820.863.182                   | 146.007.909              |           | 1.966.871.091  |
| - Giảm khác                        |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| Số dư cuối kỳ                      | 10.664.959.775         | 5.088.489.597     | 11.150.333.370                  | 797.837.115              | -         | 27.701.619.857 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| Số dư đầu năm                      | 10.664.959.775         | 27.718.632        | 4.717.142.218                   | 943.845.024              |           | 16.353.665.649 |
| - Khấu hao trong kỳ                | -                      | 434.381.769       | 725.890.830                     | -                        |           | 1.160.272.599  |
| - Tăng khác                        |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| - Chuyển sang BDS Đầu tư           |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                      |                   | 1.820.863.182                   | 146.007.909              |           | 1.966.871.091  |
| - Giảm khác                        |                        |                   |                                 |                          |           | -              |
| Số dư cuối kỳ                      | 10.664.959.775         | 462.100.401       | 3.622.169.866                   | 797.837.115              | -         | 15.547.067.157 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                   |                                 |                          |           |                |
| - Tại ngày đầu năm                 | -                      | 252.226.954       | 8.254.054.334                   | -                        | -         | 8.506.281.288  |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | -                      | 4.626.389.196     | 7.528.163.504                   | -                        | -         | 12.154.552.700 |

\*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 13.479.500.526

\*Danh mục các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên tại thời điểm 30/06/2026:

| Tên tài sản                                  | Nguyên giá    | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|----------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Xe phun sương dập bụi BS 30M-502.57          | 2.057.683.249 | 375.213.771     | 1.682.469.478   |
| Xe phun sương dập bụi BS 30M-503.87          | 2.057.683.249 | 375.213.771     | 1.682.469.478   |
| Xe phun sương dập bụi BS 30M-499.17          | 2.057.683.249 | 375.213.771     | 1.682.469.478   |
| Xuồng cao tốc Coalimex 66                    | 2.960.579.987 | 479.824.917     | 2.480.755.070   |
| Hệ thống điều hòa trung tâm Tòa nhà 29-31DBL | 4.808.544.011 | 411.052.965     | 4.397.491.046   |

\*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

\*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **Không**

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tài sản sinh học

13-Tăng giảm BDS đầu tư:

| Khoản mục                                          | Số đầu năm      | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2026      |
|----------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| <b>a/ Bất động sản đầu tư cho thuê</b>             |                 |               |               |                 |
| Nguyên giá BDS đầu tư                              | 134.772.018.652 | -             | -             | 134.772.018.652 |
| - Quyền sử dụng đất                                |                 |               |               |                 |
| - Nhà                                              | 134.772.018.652 | -             | -             | 134.772.018.652 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                 |               |               |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                 |               |               |                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      | 74.059.706.192  | 2.332.013.946 | -             | 76.391.720.138  |
| - Quyền sử dụng đất                                |                 |               |               |                 |
| - Nhà                                              | 74.059.706.192  | 2.332.013.946 | -             | 76.391.720.138  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                 |               |               |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                 |               |               |                 |
| <b>Giá trị còn lại của BDS đầu tư</b>              | 60.712.312.460  | -             | 2.332.013.946 | 58.380.298.514  |
| - Quyền sử dụng đất                                |                 |               |               |                 |
| - Nhà                                              | 60.712.312.460  | -             | 2.332.013.946 | 58.380.298.514  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |                 |               |               |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |                 |               |               |                 |
| <b>b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                 |               |               |                 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá:

-Chỉ tiết danh mục BĐSĐT có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên tại ngày 30/06/2026:

19.603.789.316

| Tên tài sản                       | Nguyên giá      | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tòa nhà 33 Trảng Thi - Hà Nội (*) | 114.657.909.648 | 56.612.721.052  | 58.045.188.596  |
| Căn hộ Linh Đàm                   | 510.319.688     | 175.209.770     | 335.109.918     |

(\*) Bất động sản đầu tư Tòa nhà 33 Trảng Thi - P.Cửa Nam - TP. Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex\_TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục hợp đồng ký giữ Công ty (COALIMEX) và Công ty than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP (VVM). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVM theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65%-35%. Tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 1/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 đồng (phần chia cho Coalimex là 114.657.909.648 đồng và VVM là 61.738.874.427 đồng).

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**

102

## 14- Chi phí chờ phân bổ

| Khoản mục            | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a, Ngắn hạn</b>   | <b>3.011.110.510</b> | <b>2.881.124.842</b> |
| - Công cụ dụng cụ    | 444.949.128          | 917.885.001          |
| - Bảo hiểm           | 1.776.902.686        | 923.414.391          |
| - Chi phí vận chuyển | -                    | 622.859.520          |
| - Các khoản khác     | 789.258.696          | 416.965.930          |
| <b>b, Dài hạn</b>    | <b>3.136.587.016</b> | <b>5.299.262.221</b> |
| - Chi phí sửa chữa   | 2.684.441.628        | 4.890.479.334        |
| - Chi phí khác       | 452.145.388          | 408.782.887          |
| <b>Cộng</b>          | <b>6.147.697.526</b> | <b>8.180.387.063</b> |

## 15- Tài sản khác

| Khoản mục                                                                               | 30/06/2026            | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
| <b>a, Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>15.549.054.694</b> | <b>-</b>   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn phong tỏa dùng bảo đảm cho bảo lãnh tạm ứng hợp đồng kinh doanh | 15.549.054.694        | -          |
| <b>b, Dài hạn</b>                                                                       |                       |            |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>15.549.054.694</b> | <b>-</b>   |

x2

A

16 - Vay và nợ thuế tài chính

| Nội dung                                                     | 30/06/2026               |                          | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2026             |                        |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a, Vay ngắn hạn</b>                                       |                          |                          |                          |                          |                        |                        |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn có số dư chiếm từ 10% trở lên:</b> |                          |                          |                          |                          |                        |                        |
| - Vay ngân hàng BIDV, CN Hà Nội                              | 1.040.017.326.376        | 1.040.017.326.376        | 7.299.661.900.853        | 6.752.567.473.639        | 492.922.899.162        | 492.922.899.162        |
| - Vay ngắn hạn ngoại thương Việt nam                         | 1.038.721.941.428        | 1.038.721.941.428        | 7.147.809.330.220        | 6.600.779.518.407        | 491.692.129.615        | 491.692.129.615        |
| - Vay ngắn hạn Exinbank, CN Hà Nội                           | 231.437.062.416          | 231.437.062.416          | 1.536.813.289.453        | 1.362.376.227.037        | 57.000.000.000         | 57.000.000.000         |
| - Vay ngắn hạn Hàng Hải CN Sở giao dịch                      | 342.506.571.818          | 342.506.571.818          | 1.751.591.174.107        | 1.464.084.602.289        | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| - Vay ngắn hạn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn           | 231.208.125.440          | 231.208.125.440          | 973.487.656.007          | 742.279.530.567          | -                      | -                      |
| - Vay ngắn hạn Shinhanbank-CNHN                              | 203.570.181.754          | 203.570.181.754          | 1.435.270.025.605        | 1.291.370.142.057        | 49.670.298.206         | 49.670.298.206         |
| - Vay ngắn hạn công thương Hai Bà Trưng                      | -                        | -                        | 719.861.386.161          | 819.861.386.161          | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Vay ngắn hạn công thương Hai Bà Trưng                      | 30.000.000.000           | 30.000.000.000           | 287.966.343.817          | 437.988.175.226          | 180.021.831.409        | 180.021.831.409        |
| - Vay ngắn hạn công thương Hai Bà Trưng                      | -                        | -                        | 442.819.455.070          | 492.819.455.070          | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| <b>b, Vay dài hạn</b>                                        |                          |                          |                          |                          |                        |                        |
| <b>c, Các khoản vay từ các bên liên quan</b>                 |                          |                          |                          |                          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.040.017.326.376</b> | <b>1.040.017.326.376</b> | <b>7.299.661.900.853</b> | <b>6.752.567.473.639</b> | <b>492.922.899.162</b> | <b>492.922.899.162</b> |

Y2 K

**17. Phải trả người bán**

| Khoản mục                                                                                       | 30/06/2026               | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                 | <b>2.392.936.531.197</b> | <b>190.380.309.929</b> |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên                                              | 2.057.570.422.901        | 101.699.225.098        |
| + Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 215.387.579.222          | 101.699.225.098        |
| + IMI FUELS LLC.                                                                                | 511.765.924.441          |                        |
| + Công ty cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình                                                |                          |                        |
| + Công ty TNHH Nam Tiến                                                                         | 668.753.815.703          |                        |
| + AVRA International FZCO                                                                       | 286.096.824.000          | -                      |
| + Xekong Power Plan Company Limited                                                             |                          |                        |
| + HMS Bergbau AG                                                                                | 375.566.279.535          |                        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                                               | 335.366.108.296          | 88.681.084.831         |
| <b>b, Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                                                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
|                                                                                                 |                          |                        |
| <b>c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                                         | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
|                                                                                                 |                          |                        |
| <b>d, Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV)         | <b>218.285.151.405</b>   | <b>102.455.783.618</b> |

**18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

| Khoản mục                     | 30/06/2026  | 01/01/2026  |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 670.239.530 | 544.722.680 |

Số liệu tại ngày 01.01.2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.




19-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

| Nội dung                         | 01/01/2026            | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm    | 30/06/2026            |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a, Phải nộp</b>               |                       |                        |                        |                       |
| <b>* Ngắn hạn</b>                |                       |                        |                        |                       |
| - Thuế GTGT                      | 33.338.128.216        | 683.197.301.872        | 702.914.478.864        | 13.620.951.224        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt         | -                     | 62.078.765.698         | 62.078.765.698         | -                     |
| - Thuế xuất nhập khẩu            | 6.165.430.885         | 17.085.310.838         | 13.740.910.763         | 9.509.830.960         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 644.851.908           | 1.551.410.747          | 2.196.262.655          | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | -                     | 701.355.057            | 701.355.057            | -                     |
| - Thuế đất và tiền thuế đất      | 166.432.833           | 44.338.237.886         | 43.784.670.719         | 720.000.000           |
| - Các loại thuế khác             |                       |                        |                        |                       |
| <b>* Dài hạn</b>                 |                       |                        |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>40.314.843.842</b> | <b>808.952.382.098</b> | <b>825.416.443.756</b> | <b>23.850.782.184</b> |
| <b>b, Phải thu</b>               |                       |                        |                        |                       |
| <b>* Ngắn hạn</b>                |                       |                        |                        |                       |
| - Thuế GTGT                      | 26.259.504            | -                      | (26.259.504)           | -                     |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt         |                       |                        |                        | -                     |
| - Thuế xuất nhập khẩu            | 11.234.400            | -                      | (11.234.400)           | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | -                     | -                      | -                      | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | -                     | -                      | 636.038.401            | 636.038.401           |
| - Thuế đất và tiền thuế đất      | 742.967.540           | 742.967.540            | -                      | -                     |
| - Các loại thuế khác             |                       |                        |                        |                       |
| <b>* Dài hạn</b>                 |                       |                        |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>780.461.444</b>    | <b>742.967.540</b>     | <b>598.544.497</b>     | <b>636.038.401</b>    |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

**Tổng cộng**

16.570.906.833

514.404.005

17.085.310.838

y2

A

20. Chi phí phải trả

| Khoản mục                                                                | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                       | <b>37.541.702.204</b> | <b>1.930.749.594</b> |
| - Trích trước Chi phí lãi vay                                            | 939.932.048           | 318.018.559          |
| - Trích trước phí kiểm toán                                              | 125.000.000           | -                    |
| - Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, giám định, dịch vụ pha trộn than,... | 34.636.864.547        | 1.131.231.706        |
| - Trích trước chi phí phải trả khác                                      | 1.839.905.609         | 481.499.329          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                        | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>37.541.702.204</b> | <b>1.930.749.594</b> |

21. Phải trả khác

| Khoản mục                                     | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                        |                        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                 |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn                          | 66.862.770             |                        |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                 | 4.181.711              |                        |
| - Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn               | 20.891.750             | 20.891.750             |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác            |                        |                        |
| + Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)             | 3.307.820.085          | 5.234.639.227          |
| + Các khoản thưởng/phạt than phải trả         | 12.162.317.616         |                        |
| + Phải trả tiền than XKUT (TKV)               | 84.966.565.162         | 115.810.597.442        |
| + Các khoản tạm quyết toán tiền than phải trả | 62.446.385.552         | -                      |
| + Các khoản khác                              | 2.798.403.612          | 1.760.216.662          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>180.181.301.378</b> | <b>122.826.345.081</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                             |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 6.805.879.771          | 7.264.721.755          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>6.805.879.771</b>   | <b>7.264.721.755</b>   |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

Số liệu tại ngày 01/01/2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu Cổ tức, Lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

22. Doanh thu chờ phân bổ

| Khoản mục                                                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                              | <b>1.380.443.801</b> | <b>1.355.567.468</b> |
| - Doanh thu từ bán hàng, dịch vụ nhận trước                     | 1.144.913.801        | 1.235.237.468        |
| - Doanh thu từ cho thuê văn phòng nhận trước                    | 235.530.000          | 120.330.000          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                               |                      |                      |
| <b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b> |                      |                      |

18

\*

23 Trái phiếu phát hành

30/06/2026

01/01/2026

- -

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

30/06/2026

01/01/2026

- -

25. Dự phòng phải trả

| Khoản mục                             | 01/01/2026    | Số dự phòng tăng trong kỳ | Số dự phòng giảm trong kỳ | 30/06/2026    |
|---------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                           |               |                           |                           |               |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 6.458.248.000 | 147.991.500               | 1.887.497.000             | 4.718.742.500 |
| - Dự phòng phải trả khác              |               |                           | -                         |               |
| Cộng                                  | 6.458.248.000 | 147.991.500               | 1.887.497.000             | 4.718.742.500 |
| b) Dài hạn                            |               |                           |                           |               |
| Cộng                                  |               |                           |                           |               |

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Khoản mục                      | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------|----------|---------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại |          |         |

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Khoản mục                                                                              | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |          |         |

ng K

27-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Nội dung                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn  | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng             |
|----------------------------|------------------------|---------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------|
| A                          | 1                      | 2             | 4                       | 5                               | 6                          | 7                     | 8                                            | 9                |
| Số dư đầu năm trước        | 110.000.000.000        | 4.122.208.000 | -                       | -                               | -                          | 196.676.254.641       | 443.252.988.998                              | 754.051.451.639  |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Lãi trong năm trước      |                        |               |                         |                                 |                            |                       | 75.614.486.373                               | 75.614.486.373   |
| - Tăng khác                |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Phân phối lợi nhuận      |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              |                  |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |               |                         |                                 |                            | 44.650.000.000        | (73.129.000.000)                             | (28.479.000.000) |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Giảm khác                |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| Số dư cuối năm trước       | 110.000.000.000        | 4.122.208.000 | -                       | -                               | -                          | 241.326.254.641       | 445.738.475.371                              | 801.186.938.012  |
| Số dư đầu năm nay          | 110.000.000.000        | 4.122.208.000 | -                       | -                               | -                          | 241.326.254.641       | 445.738.475.371                              | 801.186.938.012  |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Lãi trong năm nay        |                        |               |                         |                                 |                            |                       | 59.657.037.270                               | 59.657.037.270   |
| - Tăng khác                |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Phân phối lợi nhuận      |                        |               |                         |                                 |                            |                       | (40.964.486.373)                             | (40.964.486.373) |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| - Giảm khác                |                        |               |                         |                                 |                            |                       |                                              | -                |
| Số dư cuối kỳ năm nay      | 110.000.000.000        | 4.122.208.000 | -                       | -                               | -                          | 241.326.254.641       | 464.431.026.268                              | 819.879.488.909  |

Phân phối lợi nhuận trong năm

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2026 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30% với số tiền là 33.000.000.000 đồng; trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 31,5% với số tiền là 34.650.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là 7.964.486,373 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền là 0 đồng. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu hiện đang triển khai các thủ tục.

*(Signature)*

|                                                                                  |  |                                 |                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| b-Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                             |  | 30/06/2026                      | 01/01/2026                      |
| - Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn TKV)                                          |  | 60.953.480.000                  | 60.953.480.000                  |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)                             |  | 49.046.520.000                  | 49.046.520.000                  |
| <b>Cộng</b>                                                                      |  | <b>110.000.000.000</b>          | <b>110.000.000.000</b>          |
| c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận         |  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      |  |                                 |                                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                                |  | 110.000.000.000                 | 110.000.000.000                 |
| + Vốn góp Tăng trong năm                                                         |  | -                               | -                               |
| + Vốn góp Giảm trong năm                                                         |  | -                               | -                               |
| + Vốn góp cuối năm                                                               |  | 110.000.000.000                 | 110.000.000.000                 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia                                                       |  | 22.000.000.000                  | 33.000.000.000                  |
| d-Cổ phiếu                                                                       |  | 30/06/2026                      | 01/01/2026                      |
| - Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành                                            |  | 11.000.000                      | 11.000.000                      |
| - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng                                         |  |                                 |                                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             |  | 11.000.000                      | 11.000.000                      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                |  |                                 |                                 |
| - Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) |  |                                 |                                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             |  |                                 |                                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                |  |                                 |                                 |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành                                                |  | 11.000.000                      | 11.000.000                      |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                             |  | 11.000.000                      | 11.000.000                      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                |  |                                 |                                 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)                                          |  | 10.000                          | 10.000                          |
| đ-Cổ tức, lợi nhuận                                                              |  |                                 |                                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                  |  | -                               | -                               |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ     |  | -                               | -                               |
| + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi                                         |  | -                               | -                               |
| + Cổ tức bằng Cổ phiếu                                                           |  | -                               | -                               |
| + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư   |  |                                 |                                 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                           |  |                                 |                                 |
| e-Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp            |  |                                 |                                 |
| - Thặng dư vốn                                                                   |  |                                 |                                 |
| - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                               |  |                                 |                                 |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                          |  | 241.326.254.641                 | 241.326.254.641                 |
| - Cổ phiếu mua lại của chính mình;                                               |  |                                 |                                 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                  |  |                                 |                                 |

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

|                                     |            |            |
|-------------------------------------|------------|------------|
| 28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
| 29. Chênh lệch tỷ giá               | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|                                     | 42         | 1          |

30- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Khoản mục                                                                                                                        | 30/06/2026   | 01/01/2026   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| a) TS thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn |              |              |
| c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                   |              |              |
| d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp                                                                          |              |              |
| đ) Ngoại tệ các loại                                                                                                             |              |              |
| - USD                                                                                                                            | 451.938,56   | 285.210,08   |
| - EUR                                                                                                                            | 3.713,60     | 3.708,49     |
| - JPY                                                                                                                            | 2.587.670,00 | 6.104.753,00 |
| - AUD                                                                                                                            | 331,38       | 331,38       |
| e) Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                           | -            | 886.052.173  |
| g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản                                                                                         |              |              |
| h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản                                                                                         |              |              |
| i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính                                                         |              |              |

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

| Khoản mục              | 30/06/2026     | 01/01/2026 |
|------------------------|----------------|------------|
| Tài sản                |                |            |
| - Các tài sản khác (*) | 15.549.054.694 | -          |
| Cộng                   | 15.549.054.694 | -          |
| Nợ phải trả            |                |            |
| Cộng                   | -              | -          |

(\*) Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội phong tỏa để bảo đảm khoản bảo lãnh tạm ứng theo hợp đồng kinh doanh

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Khoản mục                                                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Doanh thu                                                                         |                                 |                                 |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 10.743.065.123.959              | 11.114.248.408.977              |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)                                  | 26.635.707.612                  | 25.428.485.250                  |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng                                                       | 14.617.724.252                  | 12.570.810.024                  |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>10.784.318.555.823</b>       | <b>11.152.247.704.251</b>       |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)                  | 10.471.638.400.871              |                                 |

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

| Khoản mục                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Khoản chiết khấu thương mại         |                                 |                                 |
| - Khoản giảm giá hàng bán             |                                 |                                 |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | -                               |                                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |

3- Giá vốn hàng bán

| Khoản mục                                                                                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 10.480.167.075.064              | 10.940.509.003.590              |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)                                            | 865.645.786                     | 1.237.164.557                   |
| - Giá vốn cho thuê văn phòng                                                                               | 2.701.961.610                   | 2.864.390.309                   |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học                                   |                                 | (12.899.771.503)                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>10.483.734.682.460</b>       | <b>10.931.710.786.953</b>       |

4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

| Khoản mục                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT |                                 |                                 |

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

5- Doanh thu hoạt động tài chính

| Khoản mục                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 116.604.243                     | 111.724.891                     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                    | 6.817.947.873                   | 44.918.070.068                  |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 6.817.947.873                   | 44.914.724.784                  |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ            | -                               | 3.345.284                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp           | 2.185.522                       | 1.987.218.004                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.936.737.638</b>            | <b>47.017.012.963</b>           |

6- Chi phí tài chính

| Khoản mục                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí đi vay                           | 34.641.756.860                  | 20.780.528.340                  |
| + Lãi tiền vay ngắn hạn                    | 34.641.756.860                  | 20.780.528.340                  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                     | 28.515.016.001                  | 24.473.440.489                  |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 27.870.474.059                  | 21.197.694.383                  |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ            | 644.541.942                     | 3.275.746.106                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>63.156.772.861</b>           | <b>45.253.968.829</b>           |

7- Thu nhập khác

| Khoản mục                                                                    | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                  | 410.318.182                     |                                 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                 |                                 |                                 |
| - Tiền phạt thu được                                                         |                                 |                                 |
| + Tiền thu từ phạt hợp đồng                                                  | 32.050.880                      | 377.854.642                     |
| - Thuế được giảm                                                             |                                 |                                 |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác |                                 |                                 |
| - Các khoản khác                                                             |                                 |                                 |
| + Các khoản khác                                                             | 639.283.978                     | 514.964.727                     |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>1.081.653.040</b>            | <b>892.819.369</b>              |

8- Chi phí khác

| Khoản mục                                                   | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                                 |                                 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                 |                                 |                                 |
| - Các khoản bị phạt                                         |                                 |                                 |
| + Các khoản xử phạt vi phạm hành chính                      | 30.000.000                      |                                 |
| + Các khoản bị phạt từ hợp đồng                             | 33.273.200                      | 409.726.124                     |
| - Các khoản chi phí khác                                    |                                 |                                 |
| + Các khoản thuế truy thu, điều chỉnh, tiền chậm nộp thuế   | 477.193.097                     | 135.992.547                     |
| + Các khoản khác                                            | 397.403.543                     | 999.016.424                     |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>937.869.840</b>              | <b>1.544.735.095</b>            |

gđ

A

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Khoản mục                                                                     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>35.751.771.094</b>           | <b>46.702.009.124</b>           |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 14.803.421.681                  | 15.779.681.951                  |
| + Tiền lương                                                                  | 13.166.818.998                  | 14.203.010.496                  |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                                | 1.291.228.251                   | 1.267.000.769                   |
| + Tiền ăn ca                                                                  | 345.374.432                     | 309.670.686                     |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                                    | 646.077.778                     | 788.275.249                     |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                   | 655.027.742                     | 927.999.715                     |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 578.854.935                     | 99.508.577                      |
| - Thuế và lệ phí                                                              | 1.292.215.140                   | 1.278.699.735                   |
| - Chi phí dự phòng                                                            | -                               | 100.876.490                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 3.795.381.560                   | 3.490.094.163                   |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                      | 13.980.792.258                  | 24.236.873.244                  |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>132.527.906.143</b>          | <b>111.955.172.287</b>          |
| - Chi phí nhân viên bán hàng                                                  | 19.024.103.597                  | 15.124.388.619                  |
| + Tiền lương                                                                  | 17.706.925.002                  | 13.905.989.504                  |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                                | 1.037.195.132                   | 908.970.220                     |
| + Tiền ăn ca                                                                  | 279.983.463                     | 309.428.895                     |
| - Chi phí vật liệu bao bì                                                     | 68.858.528                      | 161.875.712                     |
| - Chi phí dụng cụ đồ nghề                                                     | 1.113.044.299                   | 1.414.239.409                   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 211.470.000                     | 56.282.774                      |
| - Chi phí bảo hành                                                            | (1.739.505.500)                 | 3.976.599.500                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 103.807.514.583                 | 78.930.609.152                  |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                      | 9.918.002.593                   | 12.291.177.121                  |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                 |                                 |

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Khoản mục                          | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí Nguyên liệu, vật liệu    | 3.412.391.404.830               | 2.818.452.734.886               |
| + Nguyên vật liệu                  | 3.410.623.332.789               | 2.816.110.495.762               |
| + Nhiên liệu                       | 1.768.072.041                   | 2.342.239.124                   |
| - Chi phí nhân công                | 33.827.525.278                  | 30.904.070.570                  |
| + Tiền lương                       | 30.873.744.000                  | 28.109.000.000                  |
| + BHYT, BHXH, KPCĐ                 | 2.328.423.383                   | 2.175.970.989                   |
| + Ăn ca                            | 625.357.895                     | 619.099.581                     |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.492.286.545                   | 2.487.805.297                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.178.727.220.510               | 8.196.639.131.521               |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 87.670.565.235                  | 88.682.930.014                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.716.109.002.398</b>       | <b>11.137.166.672.288</b>       |

Số liệu Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành

| Khoản mục                                                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)       | 15.245.588.820                  | 12.598.172.859                  |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành | 1.325.318.013                   | 21.790.777                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                  | <b>16.570.906.833</b>           | <b>12.619.963.636</b>           |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)                                        |                                 |                                 |

42. A

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

| Khoản mục                                                                                                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |                                 |                                 |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu                                                           |                                 |                                 |
| - Chuyển nợ thành vốn CSH                                                                                 |                                 |                                 |
| - Các giao dịch phi Tiền tệ khác                                                                          |                                 |                                 |

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Ngắn hạn

Dài hạn

7.299.661.900.853

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Ngắn hạn

Dài hạn

Short term

Long term

6.752.567.473.639

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

*Handwritten signature/initials*

## **IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Công ty không phát sinh sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2026 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.



4. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động bán hàng, Hoạt động cung cấp dịch vụ và Hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

- Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026:

| Chỉ tiêu                                            | Hoạt động bán hàng        | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động không phân bổ  | Tổng cộng                 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                           |                            |                              |                          |                           |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài                        | 10.743.065.123.959        | 26.635.707.612             | 14.617.724.252               |                          | 10.784.318.555.823        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                         | <b>10.743.065.123.959</b> | <b>26.635.707.612</b>      | <b>14.617.724.252</b>        | <b>-</b>                 | <b>10.784.318.555.823</b> |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                           | <b>10.480.167.075.064</b> | <b>865.645.786</b>         | <b>6.582.925.621</b>         | <b>164.398.713.226</b>   | <b>10.483.734.682.460</b> |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp              | 10.480.167.075.064        | 865.645.786                | 2.701.961.610                |                          | 10.483.734.682.460        |
| - Chi phí bán hàng                                  |                           |                            | 3.880.964.011                | 128.646.942.132          | 132.527.906.143           |
| - Chi phí QLDN                                      |                           |                            |                              | 35.751.771.094           | 35.751.771.094            |
| <b>Kết quả HĐKD</b>                                 | <b>262.898.048.895</b>    | <b>25.770.061.826</b>      | <b>8.034.798.631</b>         | <b>(164.398.713.226)</b> | <b>132.304.196.126</b>    |
| - Thu nhập từ HĐTC                                  |                           |                            |                              | (56.220.035.223)         | (56.220.035.223)          |
| - Lợi nhuận khác                                    |                           |                            |                              | 143.783.200              | 143.783.200               |
| <b>- LN/(lỗ) trước thuế</b>                         | <b>262.898.048.895</b>    | <b>25.770.061.826</b>      | <b>8.034.798.631</b>         | <b>(220.474.965.249)</b> | <b>76.227.944.103</b>     |

- Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025:

| Chỉ tiêu                                            | Hoạt động bán hàng        | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động không phân bổ  | Tổng cộng                 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                           |                            |                              |                          |                           |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài                        | 11.114.248.408.977        | 25.428.485.250             | 12.570.810.024               |                          | 11.152.247.704.251        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                         | <b>11.114.248.408.977</b> | <b>25.428.485.250</b>      | <b>12.570.810.024</b>        | <b>-</b>                 | <b>11.152.247.704.251</b> |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                           | <b>10.927.609.232.087</b> | <b>1.237.164.557</b>       | <b>7.589.588.939</b>         | <b>153.931.982.781</b>   | <b>10.931.710.786.953</b> |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp              | 10.927.609.232.087        | 1.237.164.557              | 2.864.390.309                |                          | 10.931.710.786.953        |
| - Chi phí bán hàng                                  |                           |                            | 4.725.198.630                | 107.229.973.657          | 111.955.172.287           |
| - Chi phí QLDN                                      |                           |                            |                              | 46.702.009.124           | 46.702.009.124            |
| <b>Kết quả HĐKD</b>                                 | <b>186.639.176.890</b>    | <b>24.191.320.693</b>      | <b>4.981.221.085</b>         | <b>(153.931.982.781)</b> | <b>61.879.735.887</b>     |
| - Thu nhập từ HĐTC                                  |                           |                            |                              | 1.763.044.134            | 1.763.044.134             |
| - Lợi nhuận khác                                    |                           |                            |                              | (651.915.726)            | (651.915.726)             |
| <b>- LN/(lỗ) trước thuế</b>                         | <b>186.639.176.890</b>    | <b>24.191.320.693</b>      | <b>4.981.221.085</b>         | <b>(152.820.854.373)</b> | <b>62.990.864.295</b>     |

182-A

- Tài sản và nợ bỏ phân tại ngày 30/06/2026:

| Chỉ tiêu                           | Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động không phân bổ  | Tổng cộng                |
|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                     |                                        |                              |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |                                        |                              | 38.440.821.409           | 38.440.821.409           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        |                                        |                              | 1.740.675.922.053        | 1.740.675.922.053        |
| Hàng tồn kho                       | 2.560.928.644.237                      |                              |                          | 2.560.928.644.237        |
| Tài sản ngắn hạn khác              |                                        |                              | 150.584.838.617          | 150.584.838.617          |
| Các khoản phải thu dài hạn         |                                        |                              | 2.869.471.000            | 2.869.471.000            |
| Tài sản cố định                    |                                        |                              | 12.154.552.700           | 12.154.552.700           |
| Bất động sản đầu tư                |                                        | 58.380.298.514               |                          | 58.380.298.514           |
| Tài sản dài hạn khác               |                                        |                              | 3.136.587.016            | 3.136.587.016            |
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>2.560.928.644.237</b>               | <b>58.380.298.514</b>        | <b>1.947.862.192.795</b> | <b>4.567.171.135.546</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                 |                                        |                              |                          |                          |
| Nợ ngắn hạn                        |                                        |                              | 3.740.485.766.866        | 3.740.485.766.866        |
| Nợ dài hạn                         |                                        |                              | 6.805.879.771            | 6.805.879.771            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>            | <b>-</b>                               | <b>-</b>                     | <b>3.747.291.646.637</b> | <b>3.747.291.646.637</b> |

- Tài sản và nợ bỏ phân tại ngày 01/01/2026:

| Chỉ tiêu                           | Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động không phân bổ | Tổng cộng                |
|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                     |                                        |                              |                         |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |                                        |                              | 136.451.268.883         | 136.451.268.883          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        |                                        |                              | 743.833.231.517         | 743.833.231.517          |
| Hàng tồn kho                       | 755.639.193.198                        |                              |                         | 755.639.193.198          |
| Tài sản ngắn hạn khác              |                                        |                              | 3.661.586.286           | 3.661.586.286            |
| Các khoản phải thu dài hạn         |                                        |                              | 2.963.431.000           | 2.963.431.000            |
| Tài sản cố định                    |                                        |                              | 8.506.281.288           | 8.506.281.288            |
| Bất động sản đầu tư                |                                        | 60.712.312.460               |                         | 60.712.312.460           |
| Tài sản dở dang dài hạn            |                                        |                              | 3.541.212.594           | 3.541.212.594            |
| Tài sản dài hạn khác               |                                        |                              | 5.299.262.221           | 5.299.262.221            |
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>755.639.193.198</b>                 | <b>60.712.312.460</b>        | <b>904.256.273.789</b>  | <b>1.720.607.779.447</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                 |                                        |                              |                         |                          |
| Nợ ngắn hạn                        |                                        |                              | 912.156.119.680         | 912.156.119.680          |
| Nợ dài hạn                         |                                        |                              | 7.264.721.755           | 7.264.721.755            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>            | <b>-</b>                               | <b>-</b>                     | <b>919.420.841.435</b>  | <b>919.420.841.435</b>   |

92

5. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc và người quản lý khác trong 6 tháng đầu năm 2026 chi tiết như sau:

| Họ tên                                                            | Chức danh      | Lương thưởng,<br>Ban Giám đốc,<br>HĐQT, BKS                                           | Thù lao của<br>HĐQT và BKS                                                            |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                   |                | (VND)                                                                                 | (VND)                                                                                 |
| Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)            | Chủ tịch HĐQT  | -                                                                                     | 30.840.000                                                                            |
| Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)                 | Ủy viên HĐQT   | -                                                                                     | 26.280.000                                                                            |
| Ngô Văn Ca                                                        | Ủy viên HĐQT   |                                                                                       | 26.280.000                                                                            |
| Trần Xuân Hòa                                                     | Ủy viên HĐQT   | -                                                                                     | 65.700.000                                                                            |
| Phạm Minh                                                         | Giám đốc       | 393.619.200                                                                           | 26.280.000                                                                            |
| Nguyễn Thùy Dương                                                 | Phó Giám đốc   | 348.998.400                                                                           | -                                                                                     |
| Lê Thị Thu Trang                                                  | Phó Giám đốc   | 130.545.900                                                                           | -                                                                                     |
| Nguyễn Thị Quỳnh Ngân                                             | Kế toán trưởng | 318.720.000                                                                           | -                                                                                     |
| Nguyễn Thị Lan Anh<br>(Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV) | Trưởng ban KS  | -                                                                                     | 27.480.000                                                                            |
| Bùi Thị Minh Thư                                                  | Ủy viên BKS    | -                                                                                     | 26.280.000                                                                            |
| Vũ Ngọc Minh                                                      | Ủy viên BKS    |                                                                                       | 26.280.000                                                                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |                | <b>1.191.883.500</b>                                                                  | <b>189.720.000</b>                                                                    |
|                                                                   |                |  |  |

6. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2025 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam – Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

A



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: Đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                         | Quý II              |           |                          | Lũy kế năm          |           |                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|--------------------------|---------------------|-----------|---------------------------|
|     |                                                                                                    | Lượng               | Giá       | Tiền                     | Lượng               | Giá       | Tiền                      |
|     |                                                                                                    | 1                   | 2         | 3                        | 4                   | 5         | 6                         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                   | <b>2.125.992,00</b> |           | <b>6.296.380.349.897</b> | <b>3.700.925,33</b> |           | <b>10.471.638.400.871</b> |
| 1   | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin      | 1.211.778,18        | 2.707.904 | 3.293.608.916.809        | 2.032.159,54        | 2.602.077 | 5.312.999.049.144         |
| 2   | Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin          | 69.858,65           | 3.299.368 | 230.489.371.000          | 171.466,34          | 3.022.037 | 518.177.616.292           |
| 3   | CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV                 |                     |           | 9.729.534.000            | -                   | -         | 10.098.084.000            |
| 9   | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin       |                     |           | 817.800.000              | -                   | -         | 817.800.000               |
| 15  | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                                                    |                     |           | 4.323.910.723            | -                   | -         | 4.764.102.076             |
| 32  | Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin                                                         |                     |           | 2.442.210.000            | -                   | -         | 6.740.467.000             |
| 44  | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin                                                | 214.964,10          | 3.267.999 | 702.502.410.114          | 378.568,02          | 3.053.782 | 1.156.064.276.268         |
| 58  | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV                                                                 |                     |           | 5.479.830.000            | -                   | -         | 30.443.500.000            |
| 60  | Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV                                                       |                     |           | 7.306.440.000            | -                   | -         | 14.612.880.000            |
| 64  | Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV                                                               |                     |           | 1.444.000.000            | -                   | -         | 4.052.000.000             |
| 69  | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin                | 237.792,44          | 3.281.724 | 780.369.250.432          | 377.591,49          | 3.094.185 | 1.168.338.020.940         |
| 86  | Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV                                                     | 156.301,37          | 3.210.168 | 501.753.702.016          | 272.161,90          | 3.057.311 | 832.083.605.054           |
| 88  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV             |                     |           | -                        | -                   | -         | 619.000.000               |
| 96  | Tổng công ty điện lực TKV - CTCP                                                                   | 10.832,41           | 2.087.464 | 22.612.261.779           | 10.832,41           |           | 22.612.261.779            |
| 105 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 224.464,85          | 3.265.450 | 732.978.713.024          | 458.145,63          | 3.031.119 | 1.388.693.738.318         |
| 107 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV            |                     |           | 522.000.000              | -                   | -         | 522.000.000               |

Người lập biểu

Người duyệt biểu



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: Đồng

| TT  | Đơn vị                                                                                             | Cuối kỳ                  | Đầu năm                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                     | <b>1.475.537.676.657</b> | <b>581.019.147.576</b> |
| 1   | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin      | 511.911.391.503          | 359.311.187.880        |
| 2   | Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin          | 196.635.594.733          | -                      |
| 3   | CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV                 | 288.445.615              | 8.197.200              |
| 9   | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin       | 44.161.200               | 225.865.750            |
| 22  | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (VMC)                                                      | -                        | 19.250.000             |
| 32  | Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin                                                         | 2.644.989.240            | -                      |
| 44  | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin                                                | 137.209.419.612          | -                      |
| 54  | Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin                                                           | -                        | 4.593.442.300          |
| 58  | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV                                                                 | 13.151.592.000           | 22.357.706.400         |
| 60  | Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV                                                       | 4.721.494.800            | 3.932.399.280          |
| 64  | Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty nhóm Lâm Đồng - TKV            | 1.841.184.000            | 24.840.000             |
| 69  | Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin                | 383.111.146.133          | -                      |
| 86  | Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV                                                     | 112.944.945.435          | 85.294.651.977         |
| 88  | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV             | 446.380.200              | 8.259.084.000          |
| 96  | Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP                                                                   | 19.192.425.432           | 32.866.735.925         |
| 105 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 90.545.626.754           | 63.790.986.864         |
| 107 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắk Nông - TKV            | 848.880.000              | 334.800.000            |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN TRONG TKV  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

*DVT: Đồng*

| TT | Khách hàng                                                                                     | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                 | <b>218.285.151.405</b> | <b>218.285.151.405</b> | <b>102.455.783.618</b> | <b>102.455.783.618</b> |
| 1  | Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 215.387.579.222        | 215.387.579.222        | 101.699.225.098        | 101.699.225.098        |
| 39 | Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                                                     | 49.684.000             | 49.684.000             | -                      | -                      |
| 53 | Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin                                                          | 2.847.888.183          | 2.847.888.183          | 756.558.520            | 756.558.520            |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

| STT | Nội dung                              | Số lượng | Giá vốn hàng bán | Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn) | Lãi (+); Lỗ (-) | Đơn vị tính: Đồng |              |
|-----|---------------------------------------|----------|------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                       |          |                  |                                                  |                 | Hóa đơn           |              |
| A   | B                                     | 1        | 2                | 3                                                | 4 = 3 - 2       | Số hiệu           | Ngày - tháng |
| 1   | Công ty CP than Nam Mẫu- TKV          |          | 607.000.000      | 619.000.000                                      | 12.000.000      | 5                 | 6            |
|     | Trạm biến áp phòng nổ                 | 1        | 607.000.000      | 619.000.000                                      | 12.000.000      | 222               | 09/02/2026   |
| 2   | Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin |          | 804.800.000      | 844.950.000                                      | 40.150.000      |                   |              |
|     | Phụ tùng máy chuyển tải, máy khâu     | 2        | 804.800.000      | 844.950.000                                      | 40.150.000      | 209               | 05/02/2026   |
|     | Tổng cộng                             |          | 1.411.800.000    | 1.463.950.000                                    | 52.150.000      |                   |              |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân